

Phân tích thực trạng mức quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam bằng mô hình Jones điều chỉnh

Nguyễn Thị Phương Hồng

Khoa Kế toán – Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Email: hongntp@ueh.edu.vn

Ngày nhận: 10/3/2017

Ngày nhận bản sửa: 13/7/2017

Ngày duyệt đăng: 25/10/2017

Tóm tắt

Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích thực trạng quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2012 – 2014 bằng mô hình Jones điều chỉnh. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mức quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam so với một số quốc gia khác trên thế giới qua các nghiên cứu ở mức trung bình. Về thực trạng mức quản trị lợi nhuận giai đoạn 2012 - 2014, mức quản trị lợi nhuận tăng từ 2012 đến 2013, tuy nhiên, đến năm 2014, mức quản trị lợi nhuận giảm xuống đáng kể so với cả 2 năm 2012 và 2013. Ngoài ra, mức quản trị lợi nhuận giữa các ngành trong mỗi năm có sự khác nhau và cũng thay đổi qua mỗi năm.

Từ khóa: Quản trị lợi nhuận, chất lượng lợi nhuận, chất lượng báo cáo tài chính.

Analysis of earnings management level of listed firms in Viet Nam by modified Jones model

Abstract:

The purpose of this study is to analyze the reality of earnings management level of listed firms in Viet Nam from 2012 to 2014 by utilizing Modified Jones Model. Results depict that earnings management level of listed firms in Viet Nam compared to some countries in the world is at medium level. Regarding the reality of earnings management of listed firms in Viet Nam during the period from 2012 to 2014, the level of earnings management witnessed an upward trend between 2012 and 2013. However, there was a significant decrease in the level earnings management in 2014 compared to previous period. In addition, year-to-year earnings management level of each industrial sector also varied considerably.

Keywords: Earnings management; earnings quality.

1. Đặt vấn đề

Thông tin trên báo cáo tài chính đóng vai trò rất quan trọng đối với các đối tượng bên trong cũng như bên ngoài doanh nghiệp bởi vì nó giúp họ đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp. Vì vậy, người quản lý doanh nghiệp và các đối tượng khác sử dụng thông tin mong muốn báo cáo tài chính của các doanh nghiệp phải có chất lượng. Quản trị lợi nhuận là một

trong trong ba quan điểm để nghiên cứu chất lượng báo cáo tài chính, cụ thể là: quản trị lợi nhuận, chỉnh sửa báo cáo tài chính và gian lận (Barth & cộng sự, 2008, Nichols & Wahlen, 2004). Quản trị lợi nhuận chính là sự điều chỉnh lợi nhuận nhằm đạt được mục tiêu mà nhà quản trị đặt ra, đó là "...một sự can thiệp có tính toán kỹ lưỡng trong quá trình công bố báo cáo tài chính ra ngoài, với mục đích đạt được một số lợi ích cá nhân" (Schipper, 1989).

Vì vậy, một nghiên cứu về phân tích thực trạng quản trị lợi nhuận tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam để trên cơ sở đó cung cấp các đối tượng có liên quan về thực trạng chất lượng báo cáo tài chính mà cụ thể là mức quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết để có thể đưa ra các quyết định phù hợp, có thể nói rằng nghiên cứu này là thật sự cần thiết trong bối cảnh chất lượng báo cáo tài chính hiện nay tại Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Một số mô hình đo lường quản trị lợi nhuận từ các nghiên cứu trước trên thế giới

Có khá nhiều mô hình đo lường quản trị lợi nhuận dựa trên biến kế toán dồn tích bất thường và các mô hình này được nhà nghiên cứu sau phát triển dựa trên các mô hình trước, cụ thể như sau:

2.1.1. Mô hình của Healy (1985)

Mô hình của Healy (1985) sử dụng giá trị trung bình của tổng dồn tích (TA) được chia cho tổng tài sản đầu kỳ ($At-1$) trong giai đoạn nghiên cứu như là một cách đo lường của NDA. Ở đây, mô hình của biến kế toán dồn tích không điều chỉnh được trong năm t (NDA_t) là:

$$NDA_t/At-1 = 1/n \sum (TA_t/At-1) \quad (1)$$

Trong đó:

$NDA_t/At-1$: Biến kế toán dồn tích không điều chỉnh được trong năm t được chia cho tổng tài sản trễ một năm;

n : Số năm trong giai đoạn tính toán; và t là một năm trong số những năm ($t-n, t-n+1, \dots, t-1$) thuộc giai đoạn nghiên cứu.

Phần dồn tích có thể điều chỉnh (DA_t) là chênh lệch giữa tổng dồn tích trong năm t và biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh (cả hai đều được chia cho tổng tài sản trễ một năm).

2.1.2. Mô hình của DeAngelo (1986)

DeAngelo (1986) cho rằng sự biến đổi về biến kế toán dồn tích giữa hai kỳ chính là lợi nhuận được điều chỉnh (DA). Vậy thì phần DA là chênh lệch giữa TA giữa năm t và năm $t-1$. Vì vậy, phần biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh là biến kế toán dồn tích của năm trước (TA_{t-1}), mô hình của NDA_t là:

$$NDA_t = TA_{t-1}$$

Phần dồn tích có thể điều chỉnh (DA_t) là chênh lệch giữa tổng dồn tích trong năm t và biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh năm t , mô hình của

nó là:

$$DA_t = TA_t - NDA_t = TA_t - TA_{t-1} \quad (2)$$

2.1.3. Mô hình của Jones (1991)

Jones (1991) được xây dựng dựa trên kế thừa mô hình của Healy (1985) và mô hình của DeAngelo (1986). Mô hình của Jones là:

$$TA_{it}/At-1 = \alpha_1(1/At-1) + \alpha_2\Delta REV_{it}/At-1 + \alpha_3(PPE_{it}/At-1) + \epsilon_{it} \quad (3)$$

Trong đó:

TA_{it} : Tổng biến kế toán dồn tích của công ty i trong năm t ;

ΔREV_{it} : Doanh thu của công ty i trong năm t trừ doanh thu trong năm $t-1$;

PPE_{it} : Nguyên giá bất động sản, nhà máy và các trang thiết bị của công ty i tại thời điểm cuối năm t ;

$At-1$: Tổng tài sản đầu kỳ

$\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3$: Các thông số cụ thể của từng công ty.

2.1.4. Mô hình của Jones đã qua điều chỉnh (Dechow & cộng sự, 1995)

Mô hình của Jones đã qua điều chỉnh được thực hiện để loại bỏ xu hướng phỏng đoán của mô hình Jones (1991) trong việc đo lường biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh xảy ra lỗi khi sự điều chỉnh được thực hiện trên việc ghi nhận doanh thu (Dechow và các cộng sự, 1995). Trong mô hình đã điều chỉnh, các khoản biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh được ước tính trong năm sự kiện (năm mà quản trị lợi nhuận được đưa ra giả thuyết):

$$TA_{it}/At-1 = \alpha_1(1/At-1) + \alpha_2[(\Delta REV_{it} - \Delta RE_{it})/At-1] + \alpha_3(PPE_{it}/At-1) + \epsilon_{it} \quad (4)$$

Trong đó:

ΔRE_{it} : Các khoản phải thu thuần của công ty i trong năm t trừ các khoản phải thu thuần trong năm $t-1$.

2.1.5. Mô hình theo dữ liệu chéo (DeFond & Jiambalvo, 1994)

Hai mô hình chéo mà nghiên cứu này đề cập là mô hình chéo của Jones và mô hình chéo của Jones đã điều chỉnh. Hai mô hình này tương tự như các mô hình Jones (1991) và mô hình của Jones (1991) đã điều chỉnh, một cách tương ứng, ngoại trừ các thông số của mô hình được tính bằng cách sử dụng dữ liệu chéo, chứ không phải dữ liệu theo chuỗi thời gian.

So với mô hình của Jones và mô hình của Jones đã qua điều chỉnh thì mô hình chéo này có ưu điểm là giúp việc ước tính các tham số, α_1, α_2 , và α_3 được

thực hiện lại cho mỗi năm và không yêu cầu các mẫu quan sát phải được quan sát trong nhiều năm theo Jones (1991) thì ít nhất là mười bốn (14) năm, tuy nhiên nó cũng có nhược điểm so với hai mô hình trên là các tham số, α_1 , α_2 , và α_3 không được ước lượng cụ thể cho từng công ty mà là chung cho cả ngành nên nếu các công ty trong ngành không có chu kỳ hoạt động tương tự nhau sẽ dẫn đến việc tính toán không chính xác và yêu cầu đặt ra là số lượng công ty mỗi ngành quan sát phải đủ lớn (trong nghiên cứu của Lai (2011) thì ít nhất là hai mươi công ty quan sát).

So với các mô hình khác, mô hình này được sử dụng khá nhiều trong các nghiên cứu trước đây liên quan đến quản trị lợi nhuận.

2.1.6. Mô hình Jones điều chỉnh với tỷ lệ giá sổ sách trên giá thị trường và dòng lưu chuyển tiền thuần.

Larcker và Richardson (2004) đã thêm tỷ lệ giá sổ sách trên giá thị trường của vốn chủ sở hữu và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh vào mô hình 4:

$$TA_{it} = \alpha_1 + \alpha_2(\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it}) + \alpha_3 PPE_{it} + \alpha_4 BM_{it} + \alpha_5 CFO_{it} + \epsilon_{it} \quad (5)$$

Trong đó:

BM_{it} : Tỷ lệ giá sổ sách trên giá thị trường của vốn chủ sở hữu của công ty i trong năm t .

CFO_{it} : Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của công ty i trong năm t .

2.1.7. Mô hình Jones điều chỉnh với ROA

Kothari & cộng sự (2005) đề xuất một mô hình mà biến kế toán dồn tích có liên quan tới hoạt động quá khứ và hiện tại của công ty được đo lường thông qua lợi nhuận trên tài sản (ROA). Và ở đây hiệu quả hoạt động của công ty được xem như một biến độc lập trong việc ước tính biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh.

Mô hình của Kothari & cộng sự (2005) như sau:

$$TA_t = \alpha_1 + \alpha_2(\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it}) + \alpha_3 PPE_{it} + \alpha_4 ROA_{it-1} + \epsilon_{it} \quad (6)$$

Trong đó:

ROA_{it-1} : Tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản của công ty i trong năm $t-1$.

2.1.8. Mô hình của Raman & Shahrur (2008)

McNichols (2000) không đồng ý với tất cả các mô hình nêu trên, vì theo ông, chúng bỏ qua các cơ hội phát triển của công ty. Ngoài lợi nhuận trên tài sản theo mô hình của Kothari & cộng sự (2005),

Raman & Shahrur (2008) đề xuất một mô hình xác định các biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh mà sẽ xem xét các cơ hội phát triển của công ty. Raman & Shahrur (2008) đề xuất sử dụng các tỷ lệ giá trị sổ sách trên thị trường như một cách đo lường của các cơ hội phát triển. Mô hình này được ước lượng như sau:

$$TA_{it} = \alpha_1 + \alpha_2(\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it}) + \alpha_3 PPE_{it} + \alpha_4 ROA_{it-1} + \alpha_5 BM_{it} + \epsilon_{it} \quad (7)$$

Trong đó:

BM_{it} : Tỷ lệ giá trị sổ sách trên thị trường được xác định bởi tỷ lệ của tổng tài sản trên tổng tài sản trừ đi giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu cộng với giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu.

2.1.9. Mô hình của Dechow & Dichev (2002)

Từ quan điểm khác với các tác giả trên, Dechow & Dichev (2002) cho rằng chức năng phù hợp của biến kế toán dồn tích đến dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh là quan trọng chính yếu và do đó, biến kế toán dồn tích dự đoán được khoản thu được cũng như khoản phải trả dòng tiền trong tương lai và ngược lại, khi tiền kỳ trước được ghi nhận trong biến kế toán dồn tích và nhận được hoặc phải trả trong kỳ này. Dựa trên lý luận này, họ đã xây dựng mô hình như sau:

$$TCA_{it} = \phi_0 + \phi_1 CFO_{it-1} + \phi_2 CFO_{it} + \phi_3 CFO_{it+1} + vit$$

TCA : Tổng dồn tích, và $TCA = \Delta CA - \Delta CL - \Delta Cash + \Delta STDEBT$

ΔCA : Thay đổi trong tài sản lưu động trong năm;

ΔCL : Thay đổi nợ ngắn hạn trong năm;

$\Delta Cash$: Thay đổi trong khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền trong năm;

$\Delta STDEBT$: Thay đổi trong nợ vay được bao gồm trong nợ ngắn hạn trong năm;

CFO : Dòng tiền lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh.

2.1.10. Mô hình của McNichols (2002) và Francis & cộng sự (2005)

$$TCA_{it} = \phi_0 + \phi_1 CFO_{it-1} + \phi_2 CFO_{it} + \phi_3 CFO_{it+1} + \phi_4 \Delta REV_{it} + \phi_5 PPE_{it} + vit$$

TCA : Tổng dồn tích, và $TCA = \Delta CA - \Delta CL - \Delta Cash + \Delta STDEBT$

ΔCA : Thay đổi trong tài sản lưu động trong năm;

ΔCL : Thay đổi nợ ngắn hạn trong năm;

$\Delta Cash$: Thay đổi trong khoản mục tiền và các

khoản tương đương tiền trong năm;

ΔSTDEBT: Thay đổi trong nợ vay được bao gồm trong nợ ngắn hạn trong năm;

CFO: Dòng tiền lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh.

ΔREV: Thay đổi khoản doanh thu

PPE: Nguyên giá bất động sản, nhà máy và các trang thiết bị tại thời điểm cuối năm.

Ngoài các mô hình đo lường quản trị lợi nhuận dựa trên biến kế toán dồn tích bất thường ở trên, còn có một mô hình đo lường quản trị lợi nhuận thực, cụ thể như sau:

2.1.11. Mô hình đo lường quản trị lợi nhuận thực

Quản trị lợi nhuận thực thực là doanh nghiệp có thể điều chỉnh lợi nhuận thông qua việc dàn xếp một số giao dịch thực tế xảy ra trong năm hiện hành và có thể sự giàn xếp này là không có lợi đối với doanh nghiệp trong dài hạn.

Theo các nghiên cứu như Roychowdhury (2006) và Gunny (2010) về quản trị lợi nhuận thực thì quản trị lợi nhuận thực được chia thành 3 phần doanh thu, sản phẩm và chi phí, chi tiết theo 3 mô hình sau:

$$CFO_{it} / TA_{it-1} = \alpha_0 (1 / TA_{it-1}) + \alpha_1 (Sit / TA_{it-1}) + \alpha_2 (\Delta Sit / TA_{it-1}) + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

$$PC_{it} / TA_{it-1} = \alpha_0 (1 / TA_{it-1}) + \alpha_1 (Sit / TA_{it-1}) + \alpha_2 (\Delta Sit / TA_{it-1}) + \alpha_3 (\Delta Sit - 1 / TA_{it-1}) + \delta_{it} \quad (2)$$

$$DE_{it} / TA_{it-1} = \alpha_0 (1 / TA_{it-1}) + \alpha_1 (Sit - 1 / TA_{it-1}) + \lambda_{it} \quad (3)$$

Trong đó:

CFO_{it}: Dòng tiền từ hoạt động của công ty i trong năm t.

PC_{it}: Giá vốn của hàng bán + Thay đổi của hàng tồn kho của công ty i trong năm t.

DE_{it}: Chi phí quảng cáo, bán hàng, chi phí chung và quản lý.

Sit: Doanh thu công ty i trong năm t.

TA_{it}: Tổng tài sản công ty i vào cuối năm t.

ACFO = Giá trị tuyệt đối của phần dư từ phương trình (1).

APC = Giá trị tuyệt đối của phần dư từ phương trình (2).

ADE = Giá trị tuyệt đối của phần dư từ phương trình (3).

Mức quản trị lợi nhuận thực (REM) = ACFO + APC + ADE

Như vậy, một số nghiên cứu cho rằng biến kế toán

dồn tích có thể điều chỉnh là mô hình tốt nhất dùng để ước tính biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh so với các mô hình khác (Guay & cộng sự, 1996; Jaggi & Leung, 2007; Ashbaugh & cộng sự, 2004) và trong các mô hình đo lường theo biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh thì theo nghiên cứu của Dechow & cộng sự (1995) về việc so sánh các mô hình để đo lường biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh để thông qua đó đo lường quản trị lợi nhuận, kết quả cho thấy mô hình của Jones đã điều chỉnh là tốt nhất để phát hiện quản trị lợi nhuận. Bên cạnh đó, Kothari & cộng sự (2005) phát triển mô hình khác dựa trên mô hình Jones điều chỉnh, họ đề xuất một mô hình mà biến kế toán dồn tích có liên quan tới hoạt động quá khứ và hiện tại của công ty được đo lường thông qua lợi nhuận trên tài sản (ROA) và hiệu quả hoạt động của công ty được xem như một biến độc lập trong việc ước tính biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh. Tuy nhiên, Keung & Shih (2014) lại cho rằng, một trong những hạn chế của mô hình là sai sót của mô hình này sẽ có mối liên hệ ngược chiều với kế toán dồn tích có thể điều chỉnh đúng. Vì vậy, trong nghiên cứu này, tác giả chọn mô hình của Jones đã qua điều chỉnh của Dechow và các cộng sự (1995) và sử dụng dữ liệu chéo theo nghiên cứu của DeFond & Jambalvo (1994) để đo lường quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Các nghiên cứu Myers & cộng sự (2003), Xie & cộng sự (2003), Hsu & Koh (2005), Aboody & cộng sự (2005), Qinghua & cộng sự (2007), Jiang & cộng sự (2008), Jaggi & cộng sự (2009), Gonza'lez và Meca (2014), cũng đã sử dụng mô hình này để đo lường quản trị lợi nhuận trong các nghiên cứu của họ.

2.2. Các nghiên cứu trước tại Việt Nam liên quan đến mô hình quản trị lợi nhuận

Nghiên cứu của Phạm Thị Bích Vân (2012) về mô hình nhận diện điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết ở sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mẫu nghiên cứu gồm 54 doanh nghiệp niêm yết năm 2010, dựa theo kết quả phân tích của nghiên cứu này, tác giả cho rằng mô hình Jones điều chỉnh không hiệu quả trong việc nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE, tuy nhiên, kết quả này lại trái ngược với kết quả nghiên cứu của Nguyen (2015) đã sử dụng dữ liệu nghiên cứu với cỡ mẫu lớn hơn bao gồm 1.025 quan sát của 267 công ty trong giai đoạn 2008 – 2011 cũng của các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE thì dựa trên kết

quả phân tích, tác giả này đã kết luận mô hình Jones điều chỉnh phù hợp trong việc phát hiện quản trị lợi nhuận tại Việt Nam. Ngoài ra, Phạm Thị Bích Vân (2012) đã có đề xuất mô hình mới dựa trên mô hình của Jones điều chỉnh để nhận diện điều chỉnh lợi nhuận tại các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE, tác giả này đã thay biến tài sản cố định bằng biến khấu hao tài sản cố định và đưa thêm biến dự phòng vào mô hình, dựa vào kết quả phân tích hồi quy, tác giả đã kết luận mô hình này phù hợp với mô hình của Jones đối với các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE. Theo tác giả, cần có thêm những nghiên cứu trong tương lai để kiểm định lại kết luận này vì theo số liệu phân tích hồi quy của nghiên cứu trên, mặc dù giá trị Sig của mô hình có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, hệ số R² tăng hơn nhưng điều quan trọng là biến thêm vào mô hình lại không có ý nghĩa thống kê (Sig = 0.298), điều này cho thấy, biến dự phòng là biến mới đưa thêm vào mô hình không ảnh hưởng đến phát hiện điều chỉnh lợi nhuận tại các doanh nghiệp Việt Nam.

Nghiên cứu của Đường Nguyễn Hưng (2013) về hành vi quản trị lợi nhuận đối với thông tin lợi nhuận công bố trên báo cáo tài chính, trong bài viết này tác giả chỉ dừng lại ở việc phân tích các khái niệm về quản trị lợi nhuận, mục đích và các hướng điều chỉnh lợi nhuận tại các doanh nghiệp nói chung.

Phạm Thị Bích Vân (2014) nghiên cứu về các hình thức quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, bài viết khá chi tiết những nội dung liên quan đến quản trị lợi nhuận, tuy nhiên chỉ dừng lại ở việc làm rõ các định nghĩa về quản trị lợi nhuận, các hình thức quản trị lợi nhuận và sự khác nhau giữa các hình thức này.

Hai nghiên cứu liên quan đến quản trị lợi nhuận cũng được thực hiện gần đây đó là nghiên cứu của Đặng Ngọc Hùng (2015) và Phạm Thị Bích Vân (2015). Nghiên cứu của Đặng Ngọc Hùng (2015) về xu hướng quản trị lợi nhuận do thay đổi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, nghiên cứu được thực hiện trên dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 193 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2011-2014. Kết quả nghiên cứu cho thấy năm 2013 các công ty điều chỉnh giảm lợi nhuận với mục đích tiết kiệm thuế thu nhập doanh nghiệp, trong khi đó các năm trước và sau năm 2013 các công ty có xu hướng điều chỉnh tăng lợi nhuận. Ngoài ra, kết quả kiểm định phi tham

số cũng khẳng định việc điều chỉnh lợi nhuận không phụ thuộc vào quy mô (được đo lường theo doanh thu) của các công ty. Đối với nghiên cứu của Phạm Thị Bích Vân (2015) đã phân tích về 2 khía cạnh của quản trị lợi nhuận đó là quản trị lợi nhuận thông qua biến kế toán dồn tích và thông qua sự dàn xếp các giao dịch thực. Kết quả nghiên cứu từ dữ liệu thu thập từ 111 công ty phát hành thêm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán TP HCM trong năm 2011 cho thấy các doanh nghiệp này có hành động điều chỉnh lợi nhuận thông qua sự can thiệp vào các giao dịch thực và nhà quản trị có sự điều tiết lẫn nhau giữa quản trị lợi nhuận thông qua biến kế toán dồn tích và thông qua sự dàn xếp các giao dịch thực khi thực hiện điều chỉnh lợi nhuận.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu nghiên cứu

Vào thời điểm 31/12/2014, tổng số công ty niêm yết trên cả 2 sàn của Việt Nam là 662 công ty, trong đó thị trường chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là 303 công ty, thị trường chứng khoán Hà Nội là 359 công ty. Trong bài viết này, tác giả thực hiện chọn mẫu theo phương pháp phi ngẫu nhiên (phương pháp chọn mẫu thuận tiện) đó là các công ty có báo cáo thường niên (trong đó bao gồm báo cáo tài chính của công ty niêm yết trên cả 2 sàn giao dịch có đầy đủ thông tin các chỉ tiêu cần thu thập, ngoài ra, tác giả trừ ra tất cả các công ty thuộc ngành Tài chính, Ngân hàng và Bảo hiểm, bởi vì các công ty thuộc các ngành này, các quy định hiện hành về lập và trình bày báo cáo tài chính không hoàn toàn đồng nhất với các công ty thuộc các ngành còn lại trong toàn bộ mẫu này. Kết quả có 394 công ty trong mỗi năm 2012, 2013 và 2014 và tổng số công ty mẫu trong 3 năm là 1.182 công ty mẫu được sử dụng.

3.2. Đo lường quản trị lợi nhuận theo mô hình Jones điều chỉnh

Quản trị lợi nhuận của nghiên cứu này được thực hiện bởi tổng biến kế toán dồn tích (ACC) và biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh (DAAC). Tổng biến kế toán dồn tích là phân chênh lệch giữa lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (NI) với dòng tiền từ hoạt động kinh doanh (CFO). Tổng biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh bao gồm 2 phần biến kế toán dồn tích không điều chỉnh được (NAAC) và biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh được. Từ sự phân tích này ta có:

$$AACit = NIit - CFOit \quad (3)$$

$$AACit = DAACit + NAACit \quad (4)$$

$$DAACit = AACit - NAACit \quad (5)$$

Như vậy, biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh được càng cao thì quản trị lợi nhuận càng nhiều và điều này dẫn đến chất lượng báo cáo tài chính càng thấp. Tác giả sử dụng mô hình Jones điều chỉnh để phân tích tổng biến kế toán dồn tích, sử dụng phần dư trong mô hình 6 để đo lường biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh, mô hình như sau:

$$AACit/At-1 = \alpha_1(1/At-1) + \alpha_2[(\Delta REVt - \Delta RECI)/At - 1] + \alpha_3(PPEt/At-1) + \epsilon_{it} \quad (6)$$

Trong đó:

AACit: Tổng biến kế toán dồn tích của công ty *i* trong năm *t*

ΔREVit: Các khoản doanh thu thuần của công ty *i* trong năm *t* trừ các khoản phải thu thuần trong năm *t-1*

ΔRECI: Các khoản phải thu thuần của công ty *i* trong năm *t* trừ các khoản phải thu thuần trong năm *t-1*.

PPEit: Nguyên giá tài sản cố định công ty *i* trong năm *t*.

At-1: Logarit của tổng tài sản của năm trước (năm *t-1*)

εit: Phần dư

Cụ thể, mô hình sử dụng để tính DAAC sẽ như sau:

Từ công thức (4), ta suy ra:

$$DAACit/At-1 = AACit/At-1 - NAACit/At-1 \quad (7)$$

Các bước thực hiện cụ thể:

Bước 1: Tính: NI_{it}, CFO_{it} từ đó tính ra được ACC_{it}

(Biến phụ thuộc của mô hình 6):

$$ACCit = NIit - CFOit$$

Bước 2: Tính NAAC_{it} thông qua công thức sau:

$$NAACit/At-1 = \alpha_1(1/At-1) + \alpha_2[(\Delta REVt - \Delta RECI)/At - 1] + \alpha_3(PPEt/At-1)$$

Tuy nhiên, để tính NAAC_{it}/At-1 thì cần thực hiện 2 bước sau:

+ Bước 2.1: Xác định At-1, ΔREV_{it}, ΔRECI_{it}, PPE_{it}.

+ Bước 2.2: Ước lượng các thông số cụ thể α₁, α₂, α₃ của mỗi công ty theo ngành được thực hiện thông qua mô hình gốc của Jones (Dechow & cộng sự, 1995), cụ thể như sau:

$$AACit/At-1 = \alpha_1(1/At-1) + \alpha_2(\Delta REVt/At - 1) + \alpha_3(PPEt/At-1) + \epsilon_{it} \quad (7)$$

Tác giả sẽ thực hiện phân tích hồi qui với mẫu quan sát là các công ty cùng một ngành và trong một năm cụ thể để xác định α₁, α₂, α₃ và chúng là các thông số cụ thể của các công ty thuộc ngành và trong năm *t*. Giống như một số nghiên cứu trước đây, tác giả quy định tối thiểu mỗi ngành phải ít nhất là 20 công ty giống như Lai (2011). Việc phân ngành, tác giả dựa vào phân ngành Việt Nam theo quy định hiện hành (theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 23/01/2007).

Bước 3: Thế AAC_{it}/At-1 và NAAC_{it}/At-1 tính được vào công thức (7) để tính DAAC_{it}/At-1 (tính phần dư ε_{it}).

3.3. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

Mẫu nghiên cứu bao gồm 394 công ty trong mỗi năm 2012, 2013 và 2014 và tổng số công ty mẫu

Bảng 1: Mô tả mẫu các công ty sử dụng nghiên cứu

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số lượng
1	Khai khoáng	B	40
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	132
3	Xây dựng	F	61
4	Bán buôn và bán lẻ	G	48
5	Vận tải kho bãi	H	33
6	Thông tin và truyền thông	J	34
7	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	46
	Tổng cộng		394

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 2: Thực trạng quản trị lợi nhuận giai đoạn 2012 – 2014

Năm	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa	Trị trung bình	Độ lệch chuẩn
2012	0,0000578	1,0596280	0,1829587	0,2069381
2013	0,0001025	2,9356580	0,2887321	0,4156362
2014	0,0006334	0,8697572	0,1380377	0,1344792
3 năm	0,0005780	2,9356580	0,2032428	0,2859181

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm STATA 13

Bảng 3: Quản trị lợi nhuận của một số quốc gia khác theo các nghiên cứu trước đây

Quốc gia	Giai đoạn	Tác giả	Giá trị tuyệt đối mức quản trị lợi nhuận trung bình
Ai cập	2007 – 2010	Soliman & Ragab (2013)	0,9875
Thổ Nhĩ Kỳ	2009 – 2012	Aygun & cộng sự (2014)	0,0077
Jordan	2006 - 2009	Abed & cộng sự (2012)	0,1330
Châu mỹ La tinh	2006 - 2009	Gonza'lez Garcí'a-Meca (2014)	0,2370
Iran	2004 – 2009	Gerayli & cộng sự (2011)	0,7410
Úc	2004 – 2007	Liu (2012)	0,0624

Nguồn: Tác giả tổng hợp

trong 3 năm là 1.182 công ty mẫu được sử dụng, chi tiết về thông tin mẫu nghiên cứu theo ngành thể hiện ở bảng 1.

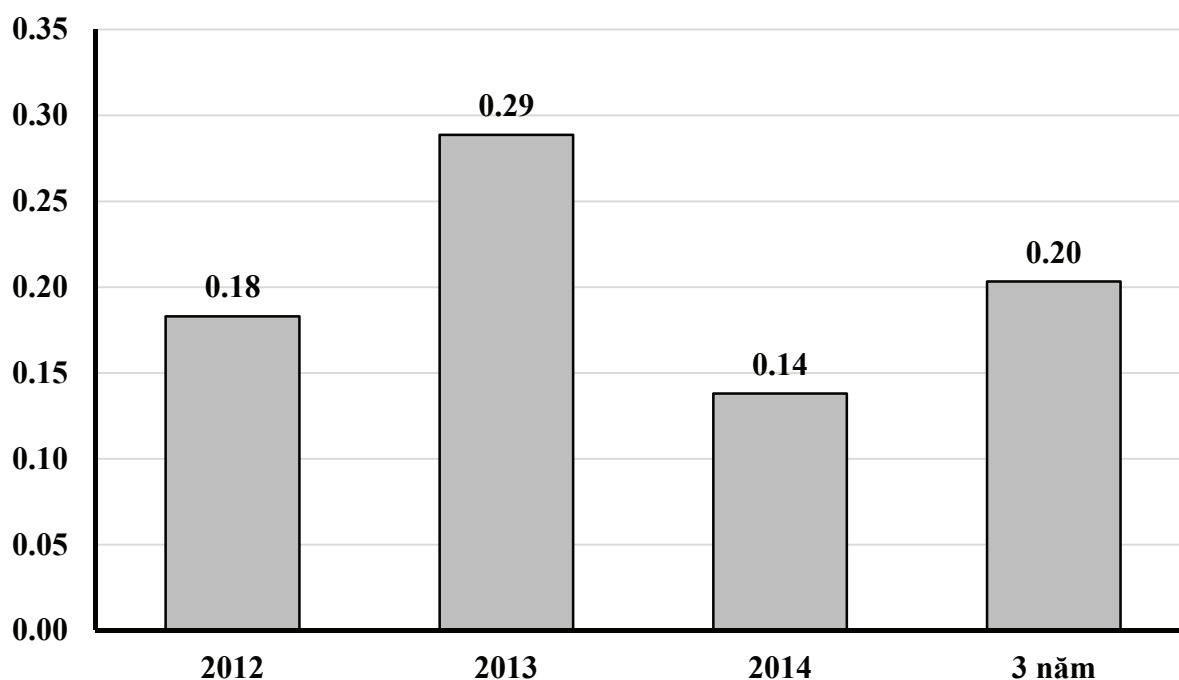
Theo số liệu bảng 2 và 3 cho thấy, mức quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam so với một số quốc gia khác trên thế giới qua các nghiên ở mức trung bình, trị trung bình quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam là 0,2032428 thấp hơn Malaysia, Ai Cập và Iran với mức quản trị lợi nhuận trung bình tương ứng 1,7699, 0,9875 và 0,7410. Tuy nhiên, mức quản trị lợi nhuận trung bình của các công ty niêm yết tại Việt Nam còn cao hơn nhiều với một số quốc gia khác như Thổ Nhĩ Kỳ, Úc và Jordan với mức quản trị lợi nhuận trung bình tương ứng 0,0077, 0,0624 và 0,1330 và xấp xỉ với các nước thuộc Châu Mỹ La tinh với mức quản trị lợi nhuận trung bình là 0,2370.

Dựa vào số liệu bảng 2 cũng cho thấy, mức quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2012-2014 với mức trị trung bình 0,2032428, mức tối thiểu khá thấp là 0,0005780 và mức tối đa khá cao là 2,9356580.

Trong giai đoạn này, chất lượng báo cáo tài chính năm 2013 thấp nhất với mức trị trung bình của quản trị lợi nhuận cao nhất 0,2887321, mức tối thiểu 0,0001025 và mức tối đa 2,9356580, năm 2012 mức trị trung bình của quản trị lợi nhuận thấp hơn 2013 với mức 0,1829587, mức tối thiểu 0,000578 và mức tối đa 1,0596280. Như vậy, mức quản trị lợi nhuận tăng từ 2012 đến 2013, tuy nhiên, đến năm 2014, mức quản trị lợi nhuận giảm xuống đáng kể so với cả 2 năm 2012 và 2013, thể hiện qua bảng số liệu, trị trung bình quản trị lợi nhuận giảm xuống còn 0,1380377 với mức tối thiểu khá thấp 0,0006334 và mức tối đa 0,8697572.

Theo kết quả nghiên cứu, quản trị lợi nhuận trong năm 2012 chi tiết theo ngành như sau: ngành có mức quản trị lợi nhuận thấp nhất là ngành thông tin và truyền thông với mức quản trị lợi nhuận trung bình 0,076908. Ngành có trị trung bình mức quản trị lợi nhuận cao nhất là ngành xây dựng với mức trị trung bình quản trị lợi nhuận 0,258916, ngành có mức quản trị lợi nhuận cao kế tiếp là ngành hoạt động kinh doanh bất động sản với trị trung bình mức quản trị lợi nhuận 0,254286, đến ngành bán buôn bán lẻ

Hình 1. Thực trạng quản trị lợi nhuận giai đoạn 2012 – 2014

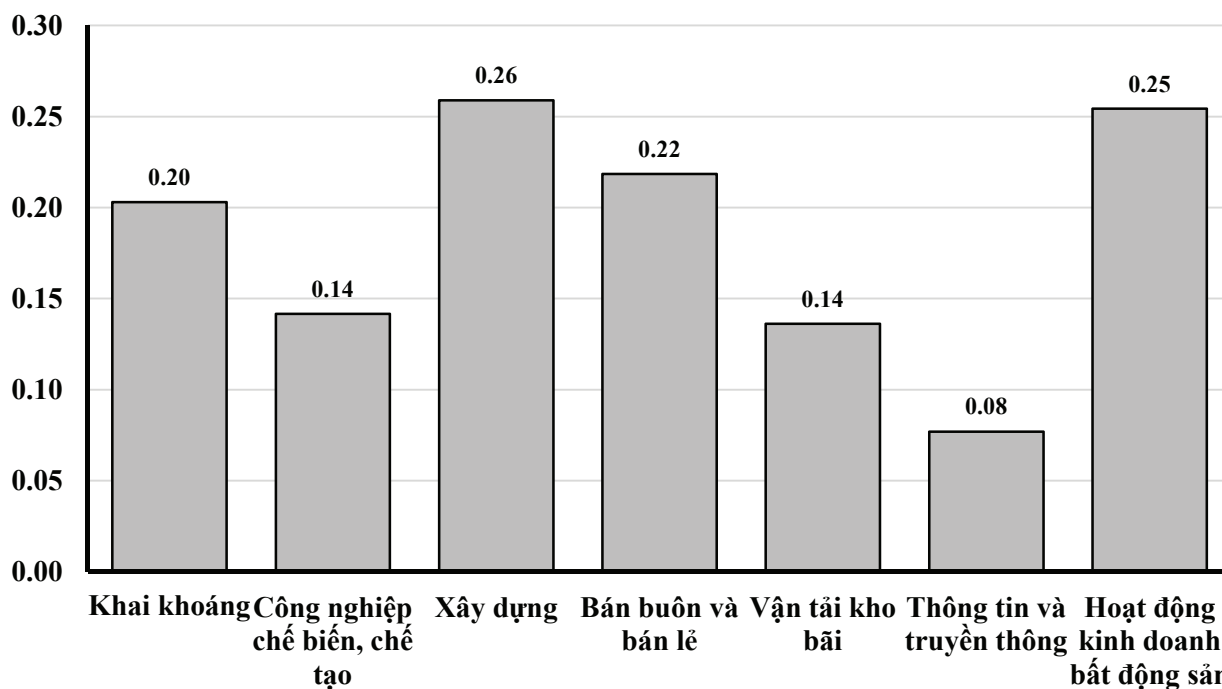


Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm STATA 13

trị trung bình 0,218542, đến ngành khai khoáng trị trung bình 0,203069, đến ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 0,141632, ngành vận tải kho bãi có mức quản trị lợi nhuận thấp thứ nhì với trị trung bình 0,136193.

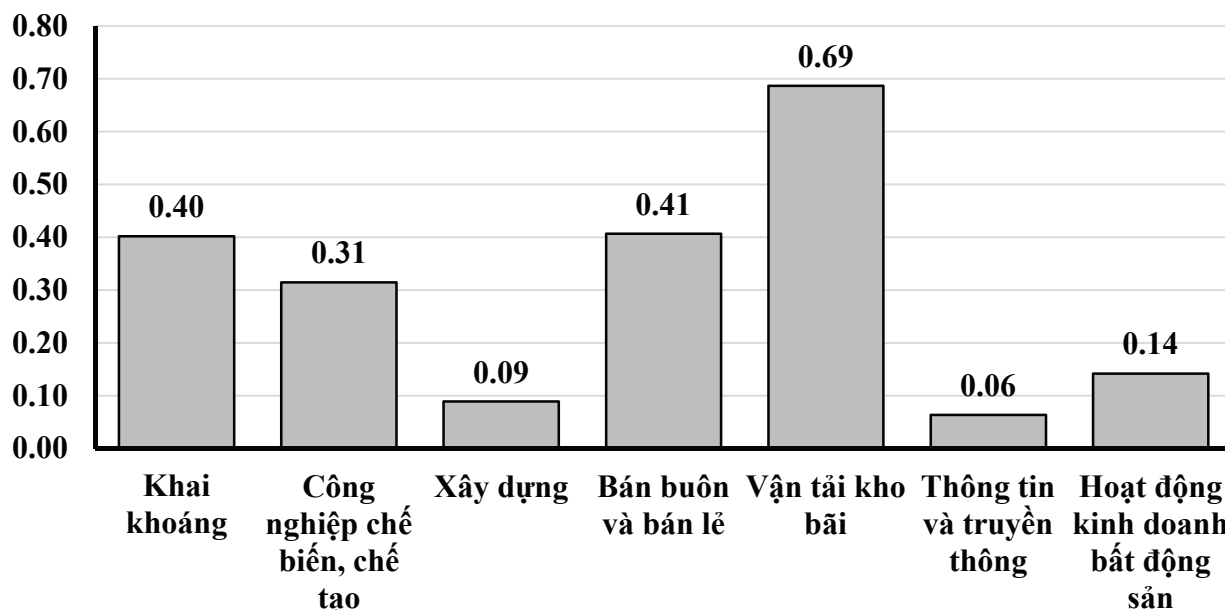
Về thực trạng mức quản trị lợi nhuận trong năm 2013, theo kết quả nghiên cứu, ngành có mức quản trị lợi nhuận thấp nhất cũng giống như năm 2012 là ngành thông tin và truyền thông với mức quản trị lợi nhuận trị trung bình 0,064044. Tuy nhiên, khác với năm 2012, ngành có trị trung bình mức quản trị

Hình 2. Thực trạng quản trị lợi nhuận theo ngành năm 2012



Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm STATA 13

Hình 3: Thực trạng quản trị lợi nhuận theo ngành năm 2013



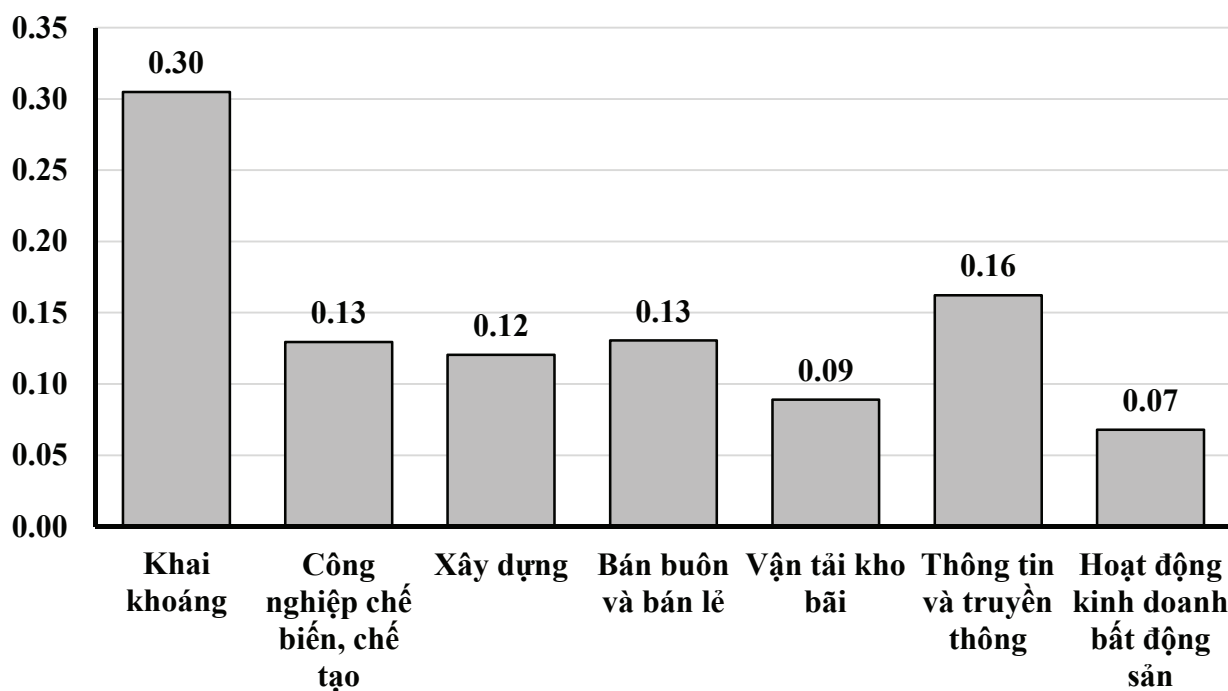
Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm STATA 13

lợi nhuận cao nhất là ngành vận tải kho bãi với mức trị trung bình quản trị lợi nhuận 0,686709, ngành có mức quản trị lợi nhuận cao kế tiếp là ngành bán buôn và bán lẻ trị trung bình 0,406630, đến ngành khai khoáng với trị trung bình 0,402186, đến ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với trị trung bình mức quản

trị lợi nhuận 0,314581, đến ngành kinh doanh bất động sản 0,142219, ngành xây dựng có mức quản trị lợi nhuận thấp thứ nhì với trị trung bình 0,089104.

Theo kết quả nghiên cứu, về thực trạng quản trị lợi nhuận theo ngành trong năm 2014, kết quả không giống như năm 2012 và 2013, ngành có mức quản

Hình 4. Thực trạng quản trị lợi nhuận theo ngành năm 2014



Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm STATA 13

trị lợi nhuận thấp là ngành hoạt động kinh doanh bất động sản với trị trung bình 0,067865. Ngành có mức quản trị lợi nhuận cao nhất là ngành khai khoáng với mức trị trung bình 0,304900, đến ngành thông tin và truyền thông trị trung bình 0,162265, ngành có mức quản trị lợi nhuận cao kế tiếp là ngành bán buôn và bán lẻ trị trung bình 0,130546, đến ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với trị trung bình mức quản trị lợi nhuận 0,129472, tiếp đến là ngành xây dựng, có trị trung bình mức quản trị lợi nhuận 0,120526 và ngành vận tải kho bãi với trị trung bình mức quản trị lợi nhuận 0,089026 có mức quản trị lợi nhuận thấp thứ 2 sau ngành hoạt động kinh doanh bất động sản.

5. Kết luận

Thông tin trên báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán, đặc biệt là thông tin liên quan đến lợi nhuận được nhiều đối tượng quan tâm, sử dụng để đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp, vì vậy, chất lượng lợi nhuận là khá quan trọng. Mức quản trị lợi nhuận càng cao thì chất lượng lợi nhuận càng thấp và điều này dẫn đến chất lượng báo cáo tài chính càng thấp. Tuy nhiên, kết quả của nghiên cứu này cho thấy, mức quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam so với một số quốc

gia khác trên thế giới qua các nghiên cứu ở mức trung bình. Về thực trạng mức quản trị lợi nhuận giai đoạn 2012 -2014, mức quản trị lợi nhuận tăng từ 2012 đến 2013, tuy nhiên, đến năm 2014, mức quản trị lợi nhuận giảm xuống đáng kể so với cả 2 năm 2012 và 2013. Ngoài ra, mức quản trị lợi nhuận giữa các ngành trong mỗi năm có sự khác nhau và cũng thay đổi qua mỗi năm. Dựa trên kết quả của nghiên cứu khá hữu ích này về mức quản trị lợi nhuận qua các năm giai đoạn 2013 – 2014, và giữa các ngành trong năm của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Bộ Tài chính cần đẩy mạnh việc hoàn thiện các quy định liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như hệ thống chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán, luật kế toán, và các quy định khác có liên quan hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam nhằm hạn chế mức quản trị lợi nhuận của các công ty. Các công ty kiểm toán độc lập, cơ quan thuế cần tham khảo kết quả nghiên cứu về mức quản trị lợi nhuận của từng nhóm ngành trong việc đánh giá rủi ro về các sai phạm khi thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra và kiểm toán. Ngoài ra, các đối tượng khác sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính cũng nên tham khảo kết quả nghiên cứu này như là một trong những kênh thông tin để trên cơ sở đó đưa ra các quyết định phù hợp.

Tài liệu tham khảo

- Đặng Ngọc Hùng (2015), 'Nghiên cứu xu hướng quản trị lợi nhuận do thay đổi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 219, 46 - 54.
- Đường Nguyễn Hưng (2013), 'Hành vi quản trị lợi nhuận đối với thông tin lợi nhuận công bố trên báo cáo tài chính', *Tạp chí Kế toán & Kiểm toán*, 112, 113, 1+2/2013, 114, 49-51, 22-24.
- Phạm Thị Bích Vân (2012), 'Mô hình nhận diện điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết ở sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh', *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 258, trang 35-42.
- Phạm Thị Bích Vân (2014), 'Các hình thức quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', *Tạp chí Kế toán & Kiểm toán*, 1+2/2014, 57-60.
- Phạm Thị Bích Vân (2015), 'Nghiên cứu quản trị lợi nhuận thông qua biến kế toán dồn tích và sự dàn xếp các giao dịch thực của các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh', *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 218, 74 - 82.
- Abed, S., Al-Attar, A. & Suwaidan, M. (2012), 'Corporate Governance and Earnings Management: Jordanian Evidence', *International Business Research*, 5(1), 216-225.
- Aboody, D., Hughes, J. & Liu, J. (2005), 'Earnings Quality, Insider Trading, and Cost of Capital', *Journal of Accounting Research*, 43(5), 651-673.
- Ashbaugh, Hollis, Collins, Daniel W. & LaFond, Ryan (2004), 'Corporate governance and the cost of equity capital', Emory, Iowa State University, United States.
- Barth, M.E., Landsman, W.R. & Lang, M.H. (2008), 'International accounting standards and accounting quality', *Journal Accounting Research*, 46(3), 467-498.

- DeAngelo, L. (1986), 'Accounting Numbers as Market Valuation Substitutes: A Study of Management Buyouts of Public Shareholders', *The Accounting Review*, 61, 400-420.
- Dechow, P.M., Sloan, R. & Sweeney, A. (1995), 'Detecting Earnings Management', *The Accounting Review*, 70, 193-225.
- Dechow, P. & Dichev, I. (2002), 'The quality of accruals and earnings: the role of accrual estimation errors', *The Accounting Review*, 77, 35-59.
- DeFond, M.L. & Jiambalvo, J. (1994), 'Debt covenant violation and manipulation of accruals', *Journal of accounting and economics*, 17(1), 145-176.
- Francis, J., LaFond, R., Olsson, P. & Schipper, K. (2005), 'The market pricing of accrual quality', *Journal of Accounting and Economics*, 39(2), 295-327.
- Gerayli, Mahdi Safari, Abolfazl Momeni Yanesari & Ali Reza Ma'atoofi. (2011), 'Impact of audit quality on earnings management: evidence from Iran', *International Research Journal of Finance and Economics*, 66(1), 77-84.
- González, J.S. & Meca, E.G. (2014), 'Does corporate governance influence earnings management in Latin American markets?', *Journal of Business Ethics*, 121, 419 - 440.
- Guay, W., Kothari, S. & Watts, R. (1996), 'A market-based evaluation of discretionary accrual models', *Journal of Accounting Research*, 34, 83-105.
- Gunny, K. (2010), 'The relation between earnings management using real activities manipulation and future performance: Evidence from meeting earnings benchmarks', *Contemporary Accounting Research*, 27(3), 855-888.
- Healy, P.M. (1985), 'The Effect of Bonus Schemes on Accounting Decisions', *Journal of Accounting and Economics*, 7, 85-107.
- Hsu, G.C.M & Koh, P.S. (2005), 'Does the Presence of Institutional Investors Influence Accruals Management? Evidence from Australia', *Corporate Governance*, 13(6), 809-823.
- Keung, E. & Shih, M.S.H. (2014), 'Measuring discretionary accrual: are ROA-matched models better than the original Jones-type models?', *Review of Accounting Studies*, 19, 736-768.
- Kothari, S., Leone, A. & Wasley, C. (2005), 'Performance matched discretionary accruals Measures', *Journal of Accounting and Economics*, 39 (1), 163-197.
- Jaggi, B. & Leung, S. (2007), 'Impact of family dominance on monitoring of earnings management by audit committees: Evidence from Hong Kong', *Journal of International Accounting Auditing & Taxation*, 16(1), 27-50.
- Jiang, Wei, Lee, Picheng & Anandarajan, Asokan (2008), 'The association between corporate governance and earnings quality: Further evidence using the GOV-Score', *Advances in Accounting*, 24(2), 191-201.
- Jones, J. (1991), 'Earnings Management During Import Relief Investigations', *Journal of Accounting Research*, 29(2), 193-228.
- Larcker, D.F. & Richardson, S.A. (2004), 'Fees paid to audit firms, accrual choices, and corporate governance', *Journal of Accounting Research*, 42(3), 625-658.
- Lai, L. (2011), 'Monitoring of earnings management by independent directors and the impact of regulation: Evidence from the People's Republic of China', *International Journal of Accounting, Auditing and Performance Evaluation*, 7(1/2), 6-31.
- Liu. (2012), 'Board monitoring, management contracting and earnings management: An evidence from ASX listed companies', *International Journal of Economics and Finance*, 4(12), 121-136.
- McNichols, M.F. (2000), 'Research design issues in earnings management studies', *Journal of Accounting & Public Policy*, 19(4/5), 313-345.
- Myers, J., Myers, L. & Omer, T. (2003), 'Exploring the term of the auditor-client relationship and the quality of earnings: a case for mandatory auditor rotation?', *The Accounting Review*, 78(3), 779-799.
- Nguyen Tri Tri (2015), 'Determinants of accrual earnings management – Empirical evidence from Vietnam', International Conference on Accounting, ICOA 2015, 22 May 2015, Danang, Vietnam, YOKOHAMA National University, Aston University, Economics University.

- Nichols, D.C. & Wahlen, J.M. (2004), 'How do earnings numbers relate to stock returns? A review of classic accounting research with updated evidence', *Accounting Horizons*, 18(4), 263-286.
- Soliman, M.M. & Ragab, A.A. (2013), 'Board of director's attributes and earning management: Evidence from Egypt', *Proceedings of 6th International Business and Social Sciences Research Conference*, 3-4 January, 2013, Dubai, UAE.
- Radzi, S.N.J.M., Islam, M.A. & Ibrahim, S. (2011), 'Earnings quality in public listed companies: A study on Malaysia exchange for securities dealing and automated quotation', *International Journal of Economics and Finance*, 3(2), 233-244.
- Raman, K. & Shahrur, H. (2008), 'Relationship-specific investments and earnings management: Evidence on corporate suppliers and customers', *The Accounting Review*, 83(7), 1041-1081.
- Roychowdhury, S. (2006), 'Earnings Management through Real Activities Manipulation', *Journal of Accounting and Economics*, 42, 335-370.
- Schipper, K. (1989), 'Commentary on earnings management', *Accounting Horizons*, 3(4), 91-102.
- Qinghua, W., Pingxin, W. & Junming, Y. (2007), 'Audit committee, board characteristics and quality of financial reporting: An empirical research on Chinese securities market', *Frontiers of Business Research in China*, 1(3), 385-400.
- Xie, B., Davidson III, W.N. & DaDalt, P.J. (2003), 'Earnings management and corporate governance: the role of the board and the audit committee', *Journal of Corporate Finance*, 9(3), 295-316.